

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61A/2018/HNGĐ-ST

Ngày 22/11/2018

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình về ly hôn, tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Văn Thanh

Ông Lê Văn Vững

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên
Tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06-23/11/2018, tại Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án, thụ lý số 324/2017/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017, về tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp 2B, xã HT, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nông Văn T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp 2B, xã HT, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Văn B, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Ấp 2B, xã HT, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

Nông Văn T, sinh năm 1947

Địa chỉ: Ấp MP, xã Mỹ HĐ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang

Nguyễn Thị H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp 2B, xã HT, huyện TM, Đồng Tháp.

(Chị Nguyễn Thị L và anh Nông Văn T có mặt tại phiên Tòa, ông Nguyễn Văn B, Nông Văn T và chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T cưới nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn, vợ chồng sống chung được 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, do anh T thường xuyên xúc phạm danh dự và nhân phẩm của chị; cách nay một năm anh T thường xuyên lấy dao và dây dòi chém và thắt cổ chị; anh T còn lấy quần áo, mùng mền của chị đem ra ngoài sân và ngày nào anh T cũng chửi chị. Ngày 29/4/2017, anh T kiểm chuyện chửi chị sao đó đập diện thoại của chị và còn đánh chị, chung sống với anh T chị rất sợ; nay xét thấy tình cảm không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nông Văn T.

Về quan hệ con chung: Có hai con chung tên Nông Yến L, sinh ngày 17/10/1999 và Nông Yến T, sinh ngày 17/10/1999. Hiện tại con chung đang sống chung với chị và đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung: Phần diện tích 19.241,2m², thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh Nông Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Chị yêu cầu anh T trả lại cho chị 5.200m² (là do cha chị là ông Nguyễn Văn B cho chị); chị đồng ý trả lại cho anh T diện tích 2.600m² (cha chồng Nông Văn T cho chồng chị); còn phần còn lại diện tích 11.441,2m² thì chia đôi mỗi người nhận diện tích 5.720,6m².

Diện tích 1.971,5m², thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh Nông Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, là của ông Nguyễn Văn B nhờ anh Nông Văn T đứng tên dùm, chị sẽ trả phần đất này cho cha chị là ông Nguyễn Văn B; hiện nay trên phần đất có căn nhà trị giá 300.000.000 đồng, chị sẽ trả cho anh T giá trị căn nhà là 150.000.000 đồng.

Hiện nay, anh T còn giữ số tiền 363.700.000 đồng là tiền bán lúa 70.000.000 đồng, bán vịt 265.200.000 đồng, tiền bán chiếc vỏ lãi 13.500.000 đồng, tiền bán ba ba 15.000.000 đồng; chị yêu cầu anh T chia cho chị số tiền 181.850.000 đồng.

Về quan hệ nợ chung: Không có

- Tại tờ tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Nông Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị L là anh và chị L về sống chung với nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

xã Mỹ Hạnh Đông, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang; thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay chị L khởi kiện ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn với chị L.

Về quan hệ con chung: Có hai con chung tên Nông Yến L, sinh ngày 17/10/1999 và Nông Yến T, sinh ngày 17/10/1999. Hiện tại con chung đã trưởng thành.

Về quan hệ tài sản chung: Phần diện tích 19.241,2m², thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh đứng tên quyền sử dụng đất. Chị L yêu cầu anh trả lại cho chị 5.200m² (là do cha vợ là ông Nguyễn Văn B cho vợ chồng); diện tích 2.600m² (cha anh là Nông Văn T cho vợ chồng); còn phần còn lại diện tích 11.441,2m² thì chia đôi mỗi người nhận diện tích 5.720,6m². Anh không đồng ý, mà anh yêu cầu chia đôi, vì đây là tài sản chung của vợ chồng.

Diện tích 1.971,5m², thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh đứng tên quyền sử dụng đất, việc chị L cho rằng là của ông Nguyễn Văn B nhờ anh đứng tên dùm, anh không đồng ý, mà là tài sản chung của vợ chồng; hiện nay trên phần đất có căn nhà trị giá 300.000.000 đồng, anh yêu cầu được sử dụng diện tích đất nhà này.

Phân tài sản chung anh T đồng ý chia như sau: Anh sẽ sử dụng căn nhà và đất tại diện tích đất 1.971,5m², thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh đứng tên quyền sử dụng đất; anh đồng ý giao hết phần đất diện tích 19.241,2m², thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh đứng tên quyền sử dụng đất, cho chị L sử dụng;

Anh đồng ý giao thêm cho chị L số tiền 250 triệu đồng, để chị L trả nợ cho chị Hoa (nợ 500 triệu).

Đối với số tiền 363.700.000 đồng, anh thừa nhận là có nhưng anh không đồng ý chia, sử dụng vào sinh hoạt chung của vợ chồng, nên anh không đồng ý đưa cho chị L số tiền 181.500.000đ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông có cho chị Nguyễn Thị L là con ông diện tích đất là 5.200m², khi cho thì chị L và anh T đã về sống chung với nhau, nên ông cho chung phần đất này cho vợ chồng chị L; nay vợ chồng chị L và anh T khởi kiện ly hôn và yêu cầu chia tài sản, trong đó có diện tích 5.200m², loại đất ruộng, ông không có ý kiến và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nông Văn T trình bày: Ông là cha của anh Nông Văn T, ông có cho vợ chồng anh T và chị L diện tích đất 2.600m², loại đất ruộng là cho chung hai vợ chồng; nay vợ chồng T và L ly hôn và chia tài sản ông không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày: Hiện nay, chị đang canh tác phần diện tích đất ruộng mà chị L và anh T đang yêu cầu chia tài sản chung; lý do chị canh tác là vì vợ chồng anh T và chị L nợ chị 600 triệu đồng, nên chị canh tác và trừ dần vào số tiền mà anh T và chị L nợ chị; khi nào anh T và chị L trả tiền cho chị, thì chị sẽ trả phần đất này lại cho anh T và chị L; chị không có ý kiến và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ anh T và chị L thiếu chị trong vụ án này.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười tham gia phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu về việc bảo đảm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử chấp hành tốt pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nên không có ý kiến gì; những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án và trong suốt quá trình giải quyết vụ án; vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét và tiếp tục tiến hành phiên tòa theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án:

Quan hệ hôn nhân: Chị L yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn, nên có căn cứ để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị L.

Về tài sản: Anh T và chị L thống nhất chia thửa đất số 41, chị L được hưởng 11.036,6m²; anh T được hưởng 8.436,5m². Thửa 31 chị L được quản lý sử dụng nhà, đất, cây trồng trên đất và vật dụng trong nhà, chị L trả giá trị cho anh T số tiền 188.993.500 đồng; sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên chấp nhận

Đối với số tiền 363.700.000 đồng, chị L yêu cầu anh T đưa cho chị số tiền 181.850.000 đồng. Tại phiên Tòa, chị L rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu anh T chia cho chị 100.000.000 đồng. Xét thấy, anh T cho rằng, tiền này anh đã đưa cho chị L và sử dụng trong gia đình trong thời kỳ hôn nhân và đã sử dụng hết, hiện nay số tiền này anh không còn giữ. Chị L không có chứng cứ để chứng minh, anh T còn giữ số tiền này, nên yêu cầu của chị L là không có cơ sở để chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 243, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

Đình chỉ giải quyết một phần vụ án do chị L rút một phần yêu cầu khởi kiện;

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị L;

Công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị L: Chị L được hưởng 11.036,6m², anh T được hưởng 8.436,6m² thuộc thửa 41; chị L được quản lý, sử dụng nhà, đất thuộc thửa số 31, cây trồng trên đất và vật dụng trong nhà, chị L trả giá trị cho anh T số tiền 188.993.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh T chia cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nông Văn T và có tranh chấp về tài sản chung; đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, tài sản; thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Văn B, Nông Văn T và chị Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự có mặt cũng đồng ý việc xét xử vắng mặt họ; nên Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự trên theo tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nông Văn T chung sống với nhau năm 1998 và có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh Đông, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Trong cuộc sống hằng ngày, chị L cho rằng anh T xúc phạm nhân phẩm và danh dự của chị, đánh chị, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nông Văn T.

[3] Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014” *Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”; căn cứ vào lời trình bày của chị L và anh T tại biên bản hòa giải và lời trình bày của chị L tại phiên tòa hôm nay, chị L cho rằng anh T thường xúc phạm nhân phẩm của chị và đánh đập chị, vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T cũng cho rằng vợ chồng mâu thuẫn, nay chị L yêu cầu được ly hôn với anh, anh đồng ý ly hôn với chị L. Cho nên, Hội đồng xét xử xét thấy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị L và anh T.

[4] Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh T và chị L, có hai con chung tên Nông Yến L, sinh ngày 17/10/1999 và Nông Yến T, sinh ngày 17/10/1999. Hiện tại con chung đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết phần con chung.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Phần diện tích 19.241,2m², thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh Nông Văn T đứng tên quyền sử dụng đất. Chị L yêu cầu anh T trả lại cho chị 5.200m² (là do cha chị là ông Nguyễn Văn B cho chị); chị đồng ý trả lại cho anh T diện tích 2.600m² (cha chồng Nông Văn T cho chồng chị); còn phần còn lại diện tích 11.441,2m² thì chia đôi mỗi người nhận diện tích 5.720,6m².

[6] Diện tích 1.971,5m², thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, hiện do anh Nông Văn T đứng tên quyền sử dụng đất, là của ông

Nguyễn Văn B nhờ anh Nông Văn T đứng tên dùm, chị sẽ trả phần đất này cho cha chị là ông Nguyễn Văn B.

[7] Tại phiên Tòa, anh T và chị L thống nhất thỏa thuận với nhau về phần tài sản chung tại thửa đất 41 và 31 như sau: Thửa đất số 41, chị L được hưởng 11.036,6m²; anh T được hưởng 8.436,6m². Thửa 31 chị L được quản lý sử dụng nhà, đất, cây trồng trên đất và vật dụng trong nhà, chị L trả giá trị cho anh T số tiền 188.993.500 đồng; Hội đồng xét xử, xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên Tòa.

[8] Đối với số tiền 363.700.000 đồng, chị L yêu cầu anh T đưa cho chị số tiền 181.850.000 đồng. Tại phiên Tòa, chị L rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu anh T chia cho chị 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử, xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án; anh T cho rằng, số tiền này anh đã đưa cho chị L và đã sử dụng chung trong gia đình, sử dụng tiền trong thời kỳ hôn nhân và đã sử dụng hết, hiện nay số tiền này anh không còn giữ. Mặt khác, chị L không có chứng cứ để chứng minh, anh T còn giữ số tiền này; nên yêu cầu của chị L là không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, là ông Nguyễn Văn B, ông Nông Văn T và chị Nguyễn Thị H không có yêu cầu hay có ý kiến gì trong vụ án này; cho nên, Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[10] Xét thấy tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu quan điểm về phần nội dung giải quyết vụ án: Đình chỉ giải quyết một phần vụ án do chị L rút một phần yêu cầu khởi kiện; Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị L; Công nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị L: Chị L được hưởng 11.036,6m², anh T được hưởng 8.436,6m² thuộc thửa 41, chị L được quản lý, sử dụng nhà, đất thuộc thửa số 31, cây trồng trên đất và vật dụng trong nhà, chị L trả giá trị cho anh T số tiền 188.993.500 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh T chia cho chị số tiền 100.000.000 đồng. Hội đồng xét xử, xét thấy như đã phân tích ở trên. Cho nên, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm phát biểu về nội dung giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

[11] Do công nhận sự thuận tình ly hôn; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; không chấp nhận yêu cầu của chị L, về việc yêu cầu anh T chia cho chị L số tiền 100.000.000 đồng; cho nên, chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chị Nguyễn Thị L và anh Nông Văn T phải chịu án trên phần tài sản chung được chia; chị L phải chịu án phí đối với phần không được Tòa án chấp nhận; theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ngoài ra, chị L và anh T phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá theo quy định tại Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 33, Điều 51 Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 243 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nông Văn T.

- Về quan hệ tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nông Văn T.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị L.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc yêu cầu anh Nông Văn T chia cho chị số tiền 100.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị L được sử dụng diện tích đất 11.036,6m² thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp; trong phạm vi các mốc MA- MB- M4- M5- MA (diện tích 5.836,4m²) và phạm vi các mốc M1- M2- M9 – M10 – M1 (diện tích 5.200,2m²); anh Nông Văn T được sử dụng diện tích 8.436,6m² thuộc một phần thửa 41, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp; trong phạm vi các mốc MA – MB – M3 – M8- M7-M6- MA (diện tích 5.836,5m²) và phạm vi các mốc M3 –M8- M9- M2-M3 (diện tích 2600,1m²); theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/4/2018, sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2018 và Phụ lục Trích đo ngày 20/11/2018 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long.

Chị Nguyễn Thị L được sử dụng diện tích đất 1.950,5m² thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 36, đất tọa lạc tại ấp 2B, xã Hưng Thạnh, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp; trong phạm vi các mốc M2-M1- M6- M5- M4-M3 - M1; theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/4/2018, sơ đồ đo đạc ngày 15/5/2018 của Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Bảo Long. Chị Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng nhà,cây trồng trên đất và vật dụng trong nhà tại thửa đất số 31.

Chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ giao cho anh Nông Văn T giá trị nhà và đất tại thửa 31, tờ bản đồ số 36 với số tiền là 188.993.500 đồng.

Khi có đơn yêu cầu thi hành án của anh Nông Văn T mà Nguyễn Thị L chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong.

Chị Nguyễn Thị L và anh Nông Văn T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật định. Chi phí do anh Tuấn và chị Lèo chịu.

- Về án phí:

+ Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 27.073.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 15131 ngày 02/10/2017 và số tiền tạm ứng án phí là 17.693.000 đồng theo biên lai thu số 01915 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thập Mười. Chị Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp 9.080.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Nông Văn T chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 16.873.000 đồng.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ: Chị L và anh T mỗi người phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ là 5.895.000 đồng; nhưng do chị L đã nộp xong chi phí thẩm định tại chỗ, nên anh T có nghĩa vụ trả lại cho chị L số tiền 5.895.000 đồng.

- Về chi phí định giá: Chị L và anh T mỗi người phải chịu chi phí định giá là 500.000 đồng (tổng cộng 1.000.000đ), nhưng do chị L đã nộp và đã chi xong, cho nên anh T có nghĩa vụ trả lại cho chị L số tiền 500.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn này được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND Huyện;
- THADS Huyện;
- UBND xã;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký tên đóng dấu)

Lê Văn Ngọc